

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c :
H ấ T :

L p h c : 35CCĐ5
H c ph n : 131017201203 - An to ấ lao L ng v ấ M ấ i
tr ng

N ấ h c : 2013-2014
H c km : HK01

ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

STT	M í S	L P SV	H V ấ T ấ N		NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30%	ấ I M THI	QUY TS : 70%	ấ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3571010588	35CCĐ5	Tr ng C ấ ng	Anh	07/08/1992				8.0			8.0	2.4	5.0	3.5	5.9	
2	3571010593	35CCĐ5	ấ ấ Quang	B ấ nh	01/05/1993				7.0			7.0	2.1	5.5	3.9	6.0	
3	3571010505	35CCĐ5	Nguy n ấ nh	Chung	11/09/1992				6.0			6.0	1.8	2.0	1.4	3.2	
4	3571010932	35CCĐ5	H Ti n	Đ ấ g	24/10/1993				7.0			7.0	2.1	2.0	1.4	3.5	
5	3571010578	35CCĐ5	Tr n T n	ấ t	07/02/1993				6.0			6.0	1.8	5.0	3.5	5.3	
6	3571010524	35CCĐ5	Nguy n H i	ấ ấ g	27/01/1993				6.0			6.0	1.8	3.0	2.1	3.9	
7	3571010591	35CCĐ5	Phan Th ng	ấ ng	25/02/1993				7.0			7.0	2.1	3.5	2.5	4.6	
8	3571010618	35CCĐ5	Tr n V ấ	ấ c	09/11/1993				7.0			7.0	2.1	4.3	3.0	5.1	
9	3571011214	35CCĐ5	D ng Ng ấ n	Giang	27/12/1993				8.0			8.0	2.4	4.5	3.2	5.6	
10	3571010532	35CCĐ5	Tr n Nguy n H u	H o	15/10/1993				7.0			7.0	2.1	1.8	1.3	3.4	
11	3571010614	35CCĐ5	B ấ Ng c	Ho ấ ng	12/12/1993				8.0			8.0	2.4	4.5	3.2	5.6	
12	3571011185	35CCĐ5	Tr n V ấ	H ồ n	16/07/1993				8.0			8.0	2.4	7.0	4.9	7.3	
13	3571011206	35CCĐ5	Tri u V ấ	H u	25/03/1992				6.0			6.0	1.8	1.0	0.7	2.5	
14	3571011173	35CCĐ5	Nguy n Phi	Kh ng	22/05/1993				7.0			7.0	2.1	3.5	2.5	4.6	N HP
15	3571011203	35CCĐ5	V ấ Th	Kh ng	07/03/1992				7.0			7.0	2.1	3.5	2.5	4.6	N HP
16	3571011187	35CCĐ5	Phan V ấ	L c	04/03/1993				7.0			7.0	2.1	4.0	2.8	4.9	
17	3571011054	35CCĐ5	Nguy n Vi t	Nghi ấ m	03/05/1993				8.0			8.0	2.4	4.5	3.2	5.6	
18	3571010624	35CCĐ5	Ph m V ấ	Ngh ấ	02/03/1993				7.0			7.0	2.1	3.0	2.1	4.2	
19	3571010931	35CCĐ5	V ấ nh	Nguyễn	19/05/1992				8.0			8.0	2.4	4.5	3.2	5.6	N HP

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN - MÔN THI NH PH N

Khí a h c : L p h c : 35CCĐ5 Năm h c : 2013-2014 ñ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)
H ñ T : H c ph n : 131017201203 - An to n lao L ng v M i tr ng H c km : HK01

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N		NGÀY SINH	Đ I M THI NH PH N						TBC	QUY TS : 30%	Đ I M THI	QUY TS : 70%	Đ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3571011002	35CCĐ5	L ² Qu c	Nh t	10/01/1991				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
21	3571011184	35CCĐ5	L ² H ng	Phong	20/09/1993				8.0			8.0	2.4	3.5	2.5	4.9	
22	3571011613	35CCĐ5	L u Thanh	Phong	01/01/1993				7.0			7.0	2.1	5.0	3.5	5.6	N HP
23	3571011026	35CCĐ5	Nguy n Thanh	Phong	06/08/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
24	3571010539	35CCĐ5	Tiêu Thanh	Sang	13/10/1993				7.0			7.0	2.1	2.3	1.6	3.7	
25	3571011207	35CCĐ5	Nguy n Th	Tài	30/08/1993				8.0			8.0	2.4	5.5	3.9	6.3	N HP
26	3571010463	35CCĐ5	Nguy n ñ c	Tâm	14/09/1993				8.0			8.0	2.4	7.0	4.9	7.3	
27	3571010622	35CCĐ5	Lĩ ñ c	Ti n	24/09/1992				7.0			7.0	2.1	1.5	1.1	3.2	
28	3571011177	35CCĐ5	Nguy n	Ti n	02/02/1993				7.0			7.0	2.1	4.8	3.4	5.5	
29	3571010552	35CCĐ5	Nguy n Trung	Thành	18/07/1992				6.0			6.0	1.8	1.0	0.7	2.5	
30	3571010495	35CCĐ5	Nguy n Kim	Thân	22/06/1992				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
31	3471010309	35CCĐ5	Nguy n Ho ng	Thiên	14/03/1992				7.0			7.0	2.1	5.8	4.1	6.2	
32	3571010520	35CCĐ5	Thái Doãn	Thông	14/09/1993				8.0			8.0	2.4	4.0	2.8	5.2	N HP
33	3571010574	35CCĐ5	ñ Minh	Trí	06/02/1993				6.0			6.0	1.8	0.0	0.0	1.8	
34	3571011153	35CCĐ5	Lê Thanh	Tr ng	23/02/1993				7.0			7.0	2.1	6.5	4.6	6.7	
35	3571011022	35CCĐ5	Nguy n V ñ	Tr ng	14/12/1992				8.0			8.0	2.4	7.0	4.9	7.3	
36	3571011204	35CCĐ5	Mai Xuân	V I O	29/05/1993				8.0			8.0	2.4	4.0	2.8	5.2	

T ñg s : 36 h c sinh sinh vi²n

Tp.HCM, ngày / /

Tr ñg Khoa

Gi" o Vi²n B M»n

Gi" o V Khoa